

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND

Số/No: 1025/2024/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

*Independence - Freedom - Happiness*

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2024

Hanoi, day 23 month 09 year 2024

ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 20/09/2024
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		
1	ACB	4700	8.4%
2	BMP	100	0.9%
3	CTG	700	1.8%
4	FPT	1600	15.6%
5	GMD	2100	11.8%
6	HDB	2500	4.8%
7	KDH	1100	3.0%
8	MBB	3400	6.0%
9	MSB	2700	2.2%
10	NLG	1100	3.3%
11	OCB	1500	1.3%
12	PNJ	2100	15.0%
13	REE	1500	7.1%
14	TCB	5300	8.9%
15	TPB	1200	1.6%
16	VIB	1500	2.0%
17	VPB	2700	3.6%
18	VRE	1800	2.5%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	1,815,333	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,385,945,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,387,760,333 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 1,815,333 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*

· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	24,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	MBB	24,400	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

3	PNJ	98,900	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	REE	66,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	18,300	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 20/09/2024	Kỳ trước/ Last period (**) 19/09/2024	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	31,700,000	31,700,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	13,990	13,870	120
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	439,920,025,567	438,680,394,020	1,239,631,547
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,387,760,333	1,383,849,823	3,910,510
- của 1 CCQ/ per share	13,877.60	13,838.49	39.11
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,287.44	2,272.87	14.57

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 19/09/2024

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 18/09/2024

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật  
CEO and legal representative  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
MIRAE ASSET  
(VIỆT NAM)  
Soh Jin Wook

